

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX



PETROLIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2020**

Tháng 01 năm 2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	05
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	06 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.806.356.165	102.029.083.604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.933.635.523	25.268.687.839
1. Tiền	111	5	4.296.769.045	3.175.022.456
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.636.866.478	22.093.665.383
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.500.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.894.303.927	67.659.612.608
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	46.652.282.437	64.450.789.967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		194.559.640	183.052.050
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.047.461.850	3.025.770.591
III. Hàng tồn kho	140		6.882.328.612	7.930.338.916
1. Hàng tồn kho	141	9	6.882.328.612	7.930.338.916
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.596.088.103	1.170.444.241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	1.596.088.103	1.170.444.241
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.348.748.494	10.091.487.342
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		470.410.000	75.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	470.410.000	75.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.497.731.726	3.876.568.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.077.319.565	3.367.482.610
- Nguyên giá	222		13.053.435.912	12.543.206.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.976.116.347)	(9.175.723.578)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	420.412.161	509.086.306
- Nguyên giá	228		1.579.350.000	1.465.850.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.158.937.839)	(956.763.694)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.163.430.193	5.411.977.008
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	8.163.430.193	5.411.977.008
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		205.200	205.200
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	205.200	205.200
IV. Tài sản dài hạn khác	260		216.971.375	727.736.218
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	216.971.375	727.736.218
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		97.155.104.659	112.120.570.946

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.332.620.827	48.878.336.478
I. Nợ ngắn hạn	310		36.332.620.827	48.878.336.478
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	17.872.140.391	26.195.241.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		406.897.150	96.586.757
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.116.848.639	3.471.359.621
4. Phải trả người lao động	314		8.900.166.946	11.599.440.030
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	28.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	563.361.826	128.155.786
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	549.011.683	583.536.519
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.924.194.192	6.776.016.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.822.483.832	63.242.234.468
I. Vốn chủ sở hữu	410		60.822.483.832	63.242.234.468
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	39.000.000.000	39.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.000.000.000	39.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	8.481.956.276	7.396.956.276
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	13.340.527.556	16.845.278.192
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.340.527.556	16.845.278.192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		97.155.104.659	112.120.570.946

Người lập biểu


Nguyễn Hữu Hùng

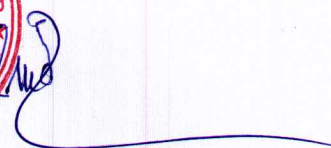
KT Kế toán trưởng


PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Nguyễn Hữu Hùng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021



Giám đốc


GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	55.633.202.339	73.465.506.818	114.415.943.144	144.627.071.877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		55.633.202.339	73.465.506.818	114.415.943.144	144.627.071.877
4. Giá vốn hàng bán	11	21	35.363.920.606	50.128.051.565	67.109.006.797	92.497.202.805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.269.281.733	23.337.455.253	47.306.936.347	52.129.869.072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	261.188.709	362.982.025	1.155.175.391	1.336.612.331
7. Chi phí tài chính	22	23	9.750	1.099.342	28.073.649	6.252.268
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	13.174.182.762	12.579.921.231	32.770.374.927	32.157.547.904
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.356.277.930	11.119.416.705	15.663.663.162	21.302.681.231
11. Thu nhập khác	31	25	(2.655.341)	27.309.294	132.366.793	45.693.831
12. Chi phí khác	32	26	-	6.802.254	5.637.642	6.802.254
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.655.341)	20.507.040	126.729.151	38.891.577
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.353.622.589	11.139.923.745	15.790.392.313	21.341.572.808
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	762.510.812	2.455.964.803	2.449.864.757	4.496.294.616
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.591.111.777	8.683.958.942	13.340.527.556	16.845.278.192
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.690	2.227	3.421	4.319

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hùng
Nguyễn Hữu Hùng

Ký Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Hùng
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Nguyễn Hữu Hùng



Hà Nội ngày 20 tháng 01 năm 2021
Giám đốc

Trần Ngọc Tuấn
Trần Ngọc Tuấn 4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.790.392.313	21.341.572.808
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11, 12	1.353.032.194	1.587.256.730
- Các khoản dự phòng	03		(34.524.836)	242.771.444
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.680)	200.136
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23, 24	(1.088.728.370)	(1.286.737.774)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.020.160.621	21.885.063.344
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.369.898.681	(780.264.999)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.048.010.304	1.441.081.777
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(12.174.098.765)	13.942.580.265
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		85.120.981	(811.728.590)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(3.792.842.682)	(3.462.313.607)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.118.100.000)	(6.188.404.168)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.438.149.140	26.026.014.022
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.521.429.826)	(999.399.639)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		136.364	3.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(2.500.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	1.088.592.006	1.283.101.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.932.701.456)	287.338.135
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.840.500.000)	(15.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.840.500.000)	(15.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(335.052.316)	10.713.352.157
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.268.687.839	14.555.535.818
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(200.136)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		24.933.635.523	25.268.687.839

Người lập biểu

K7 Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Giám đốc

Nguyễn Hữu Hùng
Nguyễn Hữu Hùng

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Nguyễn Hữu Hùng



Trần Ngọc Tuấn 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/09/2003 và thay đổi lần thứ bảy ngày 29/07/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 39.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng), mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Sản xuất máy tính; sản xuất thiết bị tự động hóa;
- Môi giới thương mại; đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyên giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; dịch vụ lưu trữ dữ liệu;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP, ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải;
- Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;
- Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
- Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hóa (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải);
- Cho thuê bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ báo cáo là kinh doanh thiết bị, cung cấp dịch vụ và phần mềm.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc		
1. Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh thiết bị và dịch vụ phần mềm

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

a) *Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

b) *Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:*

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 01/01/2020 là 23.110 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 23.120 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex), tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 23.035 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 23.010 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng không được phân loại là các khoản tương đương tiền.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Theo chuẩn mực kế toán số 02: Hàng tồn kho).

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center, phần mềm Hệ thống thông tin được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho dự án “Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP”, dự án “Số hóa bảo trì tự động hóa kho xăng dầu”, dự án “Điều khiển Multiload bằng máy tính”; Dự án “Tích hợp cột bơm Gilbarco”; Dự án “Nâng cấp phần mềm quản lý cửa hàng xăng dầu (EGAS)”; Dự án “Bổ sung phân hệ vận tải (TR) trên phần mềm PIACOM ERP”.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng và cước internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Chi phí phải trả là các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh thực tế đã phát sinh trong kỳ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ;

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình theo cam kết với khách hàng hoặc theo quy định tại hợp đồng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi, chi phí sửa chữa tại công trình.

Dự phòng phải trả khác là quỹ tiền lương dự phòng năm 2019, việc trích lập và sử dụng được thực hiện theo quy định tại mục c, khoản 2.6, điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC và tờ trình ngày 30/03/2020 về việc quyết toán quỹ tiền lương năm 2019.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.17 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Căn cứ Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Chính phủ ban hành ngày 19/06/2020, Công ty thuộc đối tượng được miễn giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với kỳ tính thuế năm 2020;

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex góp 50,33% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác và công ty liên kết của CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	1.181.607.050	533.993.063
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.115.161.995	2.641.029.393
Cộng	4.296.769.045	3.175.022.456

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020 VND			01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	205.200	-	205.200	205.200	-	205.200

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	46.652.282.437	64.450.789.967
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	15.220.686.233	36.202.561.842
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	10.336.669.188	17.878.980.280
<i>Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Xăng Dầu Quân Đội</i>		10.551.572.600
<i>Công Ty TNHH Điện Lực Hiệp Phước</i>	4.884.017.045	7.772.008.962
Các khoản phải thu của khách hàng khác	31.431.596.204	28.248.228.125

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.047.461.850	-	3.025.770.591	-
Ký cược, ký quỹ	192.718.216	-	1.065.511.879	-
Phải thu khác	940.061.484	-	747.339.062	-
Tạm ứng	914.682.150	-	1.212.919.650	-
Dài hạn	470.410.000	-	75.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	470.410.000	-	75.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.844.029.648	-	4.739.672.253	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.438.757.199	-	2.584.296.557	-
Hàng hóa	155.277.555	-	229.400.136	-
Thành phẩm	444.264.210	-	376.969.970	-
Cộng	6.882.328.612	-	7.930.338.916	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
10.1 Ngắn hạn	1.596.088.103	1.170.444.241
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	663.806.120	219.986.817
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	700.509.183	900.097.424
Cước internet	177.600.000	7.200.000
Phí gia hạn bản quyền phần mềm M. Exchange	54.172.800	43.160.000
10.2 Dài hạn	216.971.375	727.736.218
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí sửa chữa và thuê văn phòng	199.371.375	536.485.367
Chi phí thuê chứng thư số Global Sign	-	6.072.836
Cước internet	17.600.000	185.178.015

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	5.708.179.099	5.356.345.909	1.478.681.180	12.543.206.188
Tăng trong kỳ	738.653.185	-	122.041.819	860.695.004
Mua sắm	627.217.273	-	122.041.819	749.259.092
Tăng khác	111.435.912	-	-	111.435.912
Giảm trong kỳ	(302.615.280)	-	(47.850.000)	(350.465.280)
Thanh lý, nhượng bán	(302.615.280)	-	(47.850.000)	(350.465.280)
Tại ngày 31/12/2020	6.144.217.004	5.356.345.909	1.552.872.999	13.053.435.912
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	5.063.185.997	2.647.743.490	1.464.794.091	9.175.723.578
Tăng trong kỳ	473.171.914	614.665.460	63.020.675	1.150.858.049
Khấu hao trong kỳ	473.171.914	614.665.460	63.020.675	1.150.858.049
Giảm trong kỳ	(302.615.280)	-	(47.850.000)	(350.465.280)
Thanh lý, nhượng bán	(302.615.280)	-	(47.850.000)	(350.465.280)
Tại ngày 31/12/2020	5.233.742.631	3.262.408.950	1.479.964.766	9.976.116.347
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tại ngày 01/01/2020	<u>644.993.102</u>	<u>2.708.602.419</u>	<u>13.887.089</u>	<u>3.367.482.610</u>
Tại ngày 31/12/2020	<u>910.474.373</u>	<u>2.093.936.959</u>	<u>72.908.233</u>	<u>3.077.319.565</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 6.878.448.274 VND (tại ngày 31/12/2019 là: 6.877.866.345 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Đơn vị tính: VND			
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	999.450.000	466.400.000	1.465.850.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua sắm	113.500.000	-	113.500.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	<u>1.112.950.000</u>	<u>466.400.000</u>	<u>1.579.350.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	490.363.694	466.400.000	956.763.694
Tăng trong kỳ	202.174.145	-	202.174.145
Khấu hao trong kỳ	202.174.145	-	202.174.145
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	<u>692.537.839</u>	<u>466.400.000</u>	<u>1.158.937.839</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	<u>509.086.306</u>	-	<u>509.086.306</u>
Tại ngày 31/12/2020	<u>420.412.161</u>	-	<u>420.412.161</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 505.025.000 VND (tại ngày 31/12/2019 là 505.025.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án "Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP"	5.740.472.211	5.391.498.823
Dự án "Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại CHXD"	10.440.407	10.440.407
Dự án "Giải pháp EGAS Printer tại CHXD"	10.037.778	10.037.778
Dự án "Điều khiển Multiload bằng máy tính"	287.727.273	-
Dự án "Số hóa bảo trì TĐH kho xăng dầu"	638.228.887	-
Dự án "Tích hợp cột bơm Gilbarco"	156.523.637	-
Dự án "Nâng cấp phần mềm QLCHXD (EGAS)"	720.000.000	-
Dự án "Bổ sung phân hệ vận tải - PIACOM ERP"	600.000.000	-
Cộng	<u>8.163.430.193</u>	<u>5.411.977.008</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	17.872.140.391	17.872.140.391	26.195.241.765	26.195.241.765
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả <i>Công Ty CP TM & Công Nghệ Kỹ Thuật ECOMÉ Veeder Root Company</i>	4.500.501.004	4.500.501.004	4.060.503.388	4.060.503.388
Phải trả cho các đối tượng khác	13.371.639.387	13.371.639.387	22.134.738.377	22.134.738.377

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
15.1 Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	927.234.385	1.952.868.799	1.990.162.770	889.940.414
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	878.897.129	878.897.129	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	48.407.200	48.407.200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.455.964.803	2.490.769.410	3.792.842.682	1.153.891.531
Thuế thu nhập cá nhân	88.160.433	1.268.371.730	1.283.515.469	73.016.694
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	3.471.359.621	6.643.314.268	7.997.825.250	2.116.848.639

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	563.361.826	128.155.786
Kinh phí công đoàn	156.882.154	20.835.896
Bảo hiểm xã hội	267.875.397	231.654
Bảo hiểm y tế	59.302.108	28.995.608
Bảo hiểm thất nghiệp	19.235.807	7.022.254
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.066.360	71.070.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa VND	Dự phòng bảo hành công trình VND	Dự phòng phải trả tiền lương VND	Cộng VND
Ngắn hạn				
Tại ngày 01/01/2020	239.680.909	343.855.610	-	583.536.519
Trích lập dự phòng	-	-	3.356.226.465	3.356.226.465
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(28.182.345)	(6.342.491)	(3.356.226.465)	(3.390.751.301)
Tại ngày 31/12/2020	211.498.564	337.513.119	-	549.011.683

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND			
Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	39.000.000.000	7.396.956.276	19.026.604.670	65.423.560.946
Tăng trong kỳ trước	-	-	16.845.278.192	16.845.278.192
Lãi trong kỳ trước	-	-	16.845.278.192	16.845.278.192
Giảm trong kỳ trước	-	-	19.026.604.670	19.026.604.670
Phân phối lợi nhuận	-	-	19.026.604.670	19.026.604.670
Tại ngày 31/12/2019	39.000.000.000	7.396.956.276	16.845.278.192	63.242.234.468
Tại ngày 01/01/2020	39.000.000.000	7.396.956.276	16.845.278.192	63.242.234.468
Tăng trong kỳ này	-	1.085.000.000	13.340.527.556	14.425.527.556
Lãi trong kỳ này	-	-	13.340.527.556	13.340.527.556
Tăng khác	-	1.085.000.000	-	1.085.000.000
Giảm trong kỳ này	-	-	16.845.278.192	16.845.278.192
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	16.845.278.192	16.845.278.192
Tại ngày 31/12/2020	39.000.000.000	8.481.956.276	13.340.527.556	60.822.483.832

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
CTCP-Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex Ông Hoàng Hải Đường	19.629.050.000	19.629.050.000	19.629.050.000	19.629.050.000
Các cổ đông khác	15.453.300.000	15.453.300.000	15.453.300.000	15.453.300.000
Cộng	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày 01/01	39.000.000.000	39.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	39.000.000.000	39.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày 01/01	16.845.278.192	19.026.604.670
Tăng trong kỳ	13.340.527.556	16.845.278.192
Lợi nhuận trong kỳ	13.340.527.556	16.845.278.192
Giảm trong kỳ	16.845.278.192	19.026.604.670
Lỗ trong kỳ	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	16.845.278.192	19.026.604.670
Chia cổ tức	13.494.000.000	15.600.000.000
Trong đó: - Chia bằng tiền	13.494.000.000	15.600.000.000
- Chia bằng phát hành cổ phiếu	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.085.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.266.278.192	3.426.604.670
Tại ngày 31/12	13.340.527.556	16.845.278.192
c. Cổ phiếu	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.900.000	3.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.900.000	3.900.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.900.000</i>	<i>3.900.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Đô la Mỹ (USD)	275,88	36.171,88
20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu kinh doanh thiết bị	43.553.806.321	63.636.495.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	70.862.136.823	80.990.575.968
Cộng	114.415.943.144	144.627.071.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn thiết bị	35.013.078.981	56.768.309.533
Giá vốn dịch vụ và phần mềm đã cung cấp	32.095.927.816	35.728.893.272
Cộng	67.109.006.797	92.497.202.805

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	1.088.592.006	1.283.022.210
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	79.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	45.084.131	10.553.905
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	21.499.254	42.957.016
Cộng	1.155.175.391	1.336.612.331

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.073.649	6.252.250
Chi phí tài chính khác	-	18
Cộng	28.073.649	6.252.268

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	17.606.280.327	16.681.355.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.822.423.706	4.773.098.497
Chi phí khác bằng tiền	4.902.346.513	6.069.414.716
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.439.324.381	4.633.679.034
Cộng	32.770.374.927	32.157.547.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****25. THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	136.364	3.636.364
Tiền phạt thu được	-	4.750.000
Các khoản khác	132.230.429	37.307.467
Cộng	132.366.793	45.693.831

26. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản bị phạt	5.637.642	6.802.254
Các khoản khác	-	-
Cộng	5.637.642	6.802.254

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành: (A) = (4)-(5)	2.353.891.531	4.496.294.616
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	15.790.392.313	21.341.572.808
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán (2)	1.023.118.620	1.139.900.274
Các khoản điều chỉnh tăng	1.023.118.620	1.139.900.274
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2)	16.813.510.933	22.481.473.082
Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (3a)	16.813.510.933	22.481.473.082
Thuế TNDN phải nộp (4)=(3a)*20%	3.362.702.187	4.496.294.616
Thuế TNDN được giảm (5)=(4)*30%	1.008.810.656	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay: (B)	95.973.226	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành: C = (A)+(B)	2.449.864.757	4.496.294.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.794.528.469	46.485.163.835
Chi phí nhân công	33.831.924.522	34.751.991.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.353.032.194	1.587.256.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.813.940.089	31.964.600.241
Chi phí khác bằng tiền	8.085.956.450	9.865.738.776
Cộng	99.879.381.724	124.654.750.709

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	13.340.527.556	16.845.278.192
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	2.266.278.192
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	13.340.527.556	14.579.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.900.000	3.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	3.421	3.738

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2019 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 007/PIACOM-NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc, Kế toán trưởng:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập	1.933.919.746	2.567.532.006
Thù lao	482.577.485	482.430.374
Cộng	2.416.497.231	3.049.962.380

- Giao dịch với các bên liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	Cùng Công ty mẹ
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	Cùng Công ty mẹ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và thương mại Petrolimex từ ngày 01/4/2020

Công ty con trực tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
 Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam
 Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex
 Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP
 Tổng Công ty Vận Tài Thủy Petrolimex
 Tổng Công Ty GAS Petrolimex - CTCP
 Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex
 Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
 Công ty Cổ phần Thương Mại Và Vận Tài Petrolimex Hà Nội
 Công ty Cổ phần Thương Mại Và Vận Tài Petrolimex Đà Nẵng
 Công Ty CP Vận Tài Và Dịch Vụ Petrolimex Hà Tây
 Công ty CP Vận Tài Và Dịch Vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế
 Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn
 Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex – CTCP
 Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Bán thiết bị và cung cấp dịch vụ	91.231.764.639	835.650.000
- CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	1.876.200.000	234.330.000
- Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	288.840.000	601.320.000
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	48.831.627.988	(*)
- Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	33.718.834.651	(*)
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex và các thành viên	3.247.642.000	(*)
+ Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	1.854.130.000	(*)
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	385.342.000	(*)
+ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	40.140.000	(*)
+ Công Ty CP Vận Tài Và Dịch Vụ Petrolimex Hà Tây	92.348.000	(*)
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	768.896.000	(*)
+ Công Ty CP TM Và VT Petrolimex Hà Nội	106.786.000	(*)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	1.714.120.000	(*)
+ Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	164.840.000	(*)
+ Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	1.549.280.000	(*)
- Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	19.650.000	(*)
- Tổng Công Ty GAS Petrolimex - CTCP	53.000.000	(*)
- Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	1.481.850.000	(*)
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	315.000.000	-
- CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	420.000.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	21.499.254	19.543.866
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	21.499.254	19.543.866
Chia cổ tức	6.791.651.300	7.851.620.000
- Công ty cổ phần - Tổng Công ty Xây Lắp và Thương Mại Petrolimex	6.791.651.300	7.851.620.000

Đơn vị tính: VND

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	24.794.355.018	534.342.466
- CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	-	-
- Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	342.018.667	534.342.466
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.336.669.188	(*)
- Các Công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	12.824.879.343	(*)
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex và các thành viên	783.904.820	(*)
+ Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Vận Tải Petrolimex Hà Nội	166.154.000	(*)
+ Công ty CP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	20.790.000	(*)
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	574.267.820	(*)
+ Tổng Công ty Dịch vụ Xăng Dầu Petrolimex	22.693.000	(*)
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	478.668.000	(*)
+ Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	478.668.000	(*)
- Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	28.215.000	(*)
Cộng nợ phải thu	24.794.355.018	534.342.466
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	175.692.000	-
- CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	115.500.000	-
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	60.192.000	(*)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	384.626.150	-
- Các Công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	42.416.500	(*)
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bến Tre	42.416.500	(*)
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex và các thành viên	298.797.200	(*)
+ Công Ty CP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Hà Tây	298.797.200	(*)
- Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	24.287.450	(*)
- Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	19.125.000	(*)
Cộng nợ phải trả	560.318.150	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

(*) Từ ngày 01 tháng 4 năm 2020, CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex trở thành Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Do vậy, không trình bày số liệu giao dịch kỳ trước và số dư đầu năm đối với Tập đoàn Xăng dầu và các Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm 2020.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Hữu Hùng



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Nguyễn Hữu Hùng

Trần Ngọc Tuấn

